

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018

Đơn vị tiền tệ: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	Tại 30/6/2018	Tại 01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2.403.050.260.952	2.500.615.467.042
I. Tiền & các khoản tương đương tiền	110		257.558.546.171	444.073.054.931
1. Tiền	111	V.01	96.558.546.171	28.752.632.709
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	161.000.000.000	415.320.422.222
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.358.102.538.292	805.030.400.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	30.400.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.358.102.538.292	805.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		394.799.380.485	830.862.927.226
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	37.066.007.004	49.998.415.461
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	265.464.345.480	289.597.800.051
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	92.712.897.001	508.970.615.395
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.02, 03,04	(443.869.000)	(17.703.903.681)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		361.010.074.328	405.340.914.448
1. Hàng tồn kho	141	V.06	361.010.074.328	405.606.100.139
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(265.185.691)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		31.579.721.676	15.308.170.437
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	8.327.720.802	1.075.937.047
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.16	5.908.669.971	1.557.327.985
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	17.343.330.903	12.674.905.405
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018

Đơn vị tiền tệ: VND

B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+240+250+260)	200	7.247.729.061.860	6.855.882.846.281
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	263.062.623.748	257.011.741.162
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215 V.05	231.609.363.452	222.888.480.866
6. Phải thu dài hạn khác	216 V.04	31.453.260.296	35.564.244.541
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	(1.440.984.245)
II. Tài sản cố định	220	61.785.845.420	63.821.704.773
1. Tài sản cố định hữu hình	221 V.07	61.083.382.126	63.204.524.776
- Nguyên giá	222 V.07	119.104.330.254	119.658.798.901
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223 V.07	(58.020.948.128)	(56.454.274.125)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227 V.08	702.463.294	617.179.997
- Nguyên giá	228 V.08	1.276.894.000	1.004.594.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229 V.08	(574.430.706)	(387.414.003)
III. Bất động sản đầu tư	230 V.09	113.805.408.100	117.459.904.605
- Nguyên giá	231 V.09	174.591.757.384	174.591.757.384
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232 V.09	(60.786.349.284)	(57.131.852.779)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	1.994.028.421.632	2.185.113.128.466
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241 V.10	133.809.870.618	374.012.448.824
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242 V.11	1.860.218.551.014	1.811.100.679.642
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	4.783.098.976.887	4.195.618.056.687
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252 V.12	4.764.968.976.887	4.187.818.056.687
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253 V.12	18.130.000.000	7.800.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254 V.12	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	31.947.786.073	36.858.310.588
1. Chi phí trả trước dài hạn	261 V.13	28.454.963.358	33.365.487.873
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	3.492.822.715	3.492.822.715
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
5. Lợi thế thương mại	269	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	9.650.779.322.812	9.356.498.313.323

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018

Đơn vị tiền tệ: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	Tại 30/6/2018	Tại 01/01/2018
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.046.452.823.095	1.130.729.231.395
I. Nợ ngắn hạn	310		564.991.863.474	453.490.385.253
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	5.492.620.493	16.098.777.030
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	58.377.198.750	103.135.972.969
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1.414.324.790	1.462.603.467
4. Phải trả người lao động	314		44.204.111.097	54.805.321.296
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	7.226.566.550	2.446.525.203
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	118.661.638.088	144.523.644.942
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	305.369.546.226	100.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	3.390.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		24.245.857.480	27.627.540.346
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		481.460.959.621	677.238.846.142
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.15	159.680.695.508	157.800.170.756
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.17	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	250.638.368.124	443.296.779.397
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	2.662.335.000	7.662.335.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		68.479.560.989	68.479.560.989
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018

Đơn vị tiền tệ: VND

B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		8.604.326.499.717	8.225.769.081.928
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	8.604.326.499.717	8.225.769.081.928
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.20	2.926.403.800.000	2.926.403.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.20	2.926.403.800.000	2.926.403.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.20	95.749.632.004	95.749.632.004
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.20	180.902.285.817	180.902.285.817
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20	1.182.075.519.309	1.169.175.910.122
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.20	4.070.196.742.596	3.705.413.893.810
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.391.974.269.524	2.881.720.046.893
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		678.222.473.073	823.693.846.917
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.20	148.998.519.991	148.123.560.175
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	431		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		9.650.779.322.812	9.356.498.313.323

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2018


Trịnh Thị Vân Anh
Người lập biểu

Trần Đình Thu Nhi
Kế toán trưởngTê Trí Dũng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

CHO KỲ TÀI CHÍNH SÁU THÁNG KẾT THÚC TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	110.676.910.697	48.826.393.112
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	662.273	49.360.730
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		110.676.248.424	48.777.032.382
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	75.182.479.046	28.519.674.618
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		35.493.769.378	20.257.357.764
6. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	V.12	643.163.908.673	451.163.138.320
7. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	59.303.819.889	51.121.655.344
8. Chi phí tài chính	22	VI.05	11.915.134.051	8.091.232.844
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		8.227.368.299	7.683.851.531
9. Chi phí bán hàng	25	VI.06	3.655.203.443	3.601.218.937
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	40.358.527.936	38.906.443.195
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		682.032.632.510	471.943.256.452
12. Thu nhập khác	31	VI.08	416.899.023	8.244.456.372
13. Chi phí khác	32	VI.09	229.137.675	257.155.256
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		187.761.348	7.987.301.116
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		682.220.393.858	479.930.557.568
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	3.122.960.970	198.010.818
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		679.097.432.888	479.732.546.750
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		678.222.473.073	480.390.923.713
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		874.959.816	(658.376.963)

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2018



Trịnh Thị Vân Anh

Trịnh Thị Vân Anh
Người lập biểu

Trần Đình Thu Nhi

Trần Đình Thu Nhi
Kế toán trưởng

Tê Trí Dũng

Tê Trí Dũng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHO KỲ TÀI CHÍNH SÁU THÁNG KẾT THÚC TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		682.220.393.858	479.930.557.568
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		6.226.406.711	6.961.425.713
- Các khoản dự phòng	03		3.124.814.309	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(679.632.052.801)	(502.198.749.315)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	8.227.368.299	7.683.851.531
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		20.166.930.376	(7.622.914.503)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		399.377.251.959	(39.573.216.933)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		284.770.218.322	13.839.532.529
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(53.707.377.008)	1.194.883.239
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(3.278.554.198)	2.230.904.749
- (Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	VI.5	(8.227.368.299)	(7.683.851.531)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.16	10.965.326.047	(15.060.541)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		13.774.569.003	92.024.307
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(223.368.282)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		663.617.627.920	(37.537.698.684)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(287.573.542.531)	(12.136.967.399)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(553.102.538.292)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	99.400.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(31.347.068.929)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		72.448.187.890	32.619.410.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		55.227.092.318	168.854.718.378

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

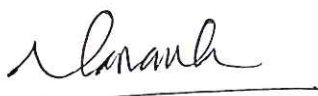
CHO KỲ TÀI CHÍNH SÁU THÁNG KẾT THÚC TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(744.347.869.544)	288.738.070.070
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		300.369.546.226	550.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(100.000.000.000)	(750.000.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.21	(305.369.546.226)	(554.137.640.491)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(105.000.000.000)	(754.137.640.491)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(185.730.241.624)	(502.937.269.105)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		444.073.054.931	1.290.455.956.431
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		258.342.813.307	787.518.687.326

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2018



Trịnh Thị Vân Anh
Người lập biểu



Trần Đình Thu Nhi
Kế toán trưởng



Tế Trí Dũng
Tổng Giám đốc